

Số: 2199 /VNPT Net-KTM
V/v Báo cáo định kỳ chất lượng
dịch vụ viễn thông.

Hà Nội, ngày 22 tháng 7 năm 2021

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VIỄN THÔNG
Tên dịch vụ: Dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất
sử dụng công nghệ FTTH/xPON
Quý II năm 2021

Kính gửi: Cục Viễn thông

1. Doanh nghiệp:
Tên doanh nghiệp được cấp phép: **Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam.**
Địa chỉ: số 57 Huỳnh Thúc Kháng, quận Đống Đa, Hà Nội.
Điện thoại: 024.35775104 – Fax: 024.37741093.
2. Đơn vị đầu mối về quản lý chất lượng của doanh nghiệp:
Tên đơn vị đầu mối quản lý chất lượng: Tổng công ty Hạ tầng mạng.
Địa chỉ: số 30 Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội.
Điện thoại: 024.37736738 – Fax: 024.37736740.
3. Số tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương mà doanh nghiệp có cung cấp dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định mặt đất sử dụng công nghệ FTTH/xPON: 63 tỉnh, thành phố.

Tổng số khách hàng (thuê bao) tính đến hết tháng 6/2021 là 6.758.436 thuê bao.

Trân trọng kính chào,

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban Chất lượng Tập đoàn (b/c);
- TGD VNPT Net;
- Lưu: VP, KTM, Sonlm.



Số eOffice: 591704 -VBĐT

Nguyễn Việt Long

BẢN CHỈ TIÊU CHẤT LƯỢNG
DỊCH VỤ TRUY NHẬP INTERNET BĂNG RỘNG CỐ ĐỊNH MẶT ĐẤT SỬ DỤNG CÔNG NGHỆ FTTH/xPON

Quý: II năm 2021

(Kèm theo Báo cáo định kỳ chất lượng dịch vụ viễn thông số 199 /VNPT Net - KTM ngày 22 tháng 7 năm 2021 của VNPT Net)

Số TT	Tên chỉ tiêu <
-------	---

19	Đồng Tháp	100%	99.89%	99.59%	100%	99.83%	97.06%	0	-	24	94.12%
20	Gia Lai	100%	96.43%	97.63%	100%	100%	100%	0	-	24	96.88%
21	Hậu Giang	100%	97.04%	99.21%	100%	99.82%	100%	0	-	24	92.04%
22	Hòa Bình	100%	100%	100%	100%	100%	100%	0	-	24	99.20%
23	Hồ Chí Minh	100%	99.99%	100%	100%	100%	100%	0	-	24	92.04%
24	Hải Dương	100%	88.65%	93.13%	100%	99.93%	100%	0	-	24	97.31%
25	Hà Giang	100%	100%	100%	100%	100%	100%	0	-	24	97.31%
26	Hà Nội	100%	99.7%	99.91%	100%	99.42%	99.95%	0.002	100%	24	97.31%
27	Hà Nam	100%	100%	100%	100%	100%	100%	0	-	24	97.31%
28	Hải Phòng	100%	90.48%	98.88%	93.10%	99.12%	99.88%	0.005	100%	24	97.31%
29	Hà Tĩnh	100%	100%	100%	100%	100%	100%	0	-	24	97.31%
30	Thừa Thiên Huế	100%	100%	100%	100%	99.87%	100%	0	-	24	98.58%
31	Hưng Yên	100%	99.87%	99.95%	100%	100%	100%	0	-	24	97.16%
32	Kiên Giang	100%	98.75%	99.74%	100%	98.93%	99.72%	0.001	100%	24	93.21%
33	Khánh Hòa	100%	96.10%	97.25%	100%	98.66%	99.76%	0	-	24	98.74%
34	Kon Tum	100%	93.81%	91.25%	99.92%	100%	100%	0	-	24	99.95%
35	Long An	99.99%	99.46%	99.72%	100%	100%	99.98%	0	-	24	92.04%
36	Lào Cai	100%	96.70%	99.71%	100%	100%	100%	0	-	24	97.31%
37	Lai Châu	100%	97.83%	99.55%	100%	100%	100%	0	-	24	99.20%
38	Lâm Đồng	100%	100%	100%	100%	100%	100%	0.023	100%	24	92.04%
39	Lạng Sơn	100%	97.94%	92.23%	100%	100%	100%	0.002	100%	24	97.31%
40	Nghệ An	100%	99.74%	99.84%	97.67%	99.15%	99.73%	0	-	24	97.32%
41	Ninh Bình	99.97%	100%	99.98%	100%	100%	100%	0	-	24	97.31%
42	Nam Định	100%	100%	100%	100%	100%	99.97%	0	-	24	97.33%
43	Ninh Thuận	100%	100%	100%	100%	100%	100%	0.024	100%	24	100%
44	Phú Thọ	100%	95.20%	96.21%	100%	100%	99.60%	0	-	24	97.31%
45	Phú Yên	100%	99.93%	100%	100%	100%	100%	0.003	100%	24	98.58%
46	Quảng Bình	100%	99.18%	99.88%	100%	96.97%	99.04%	0	-	24	98.58%
47	Quảng Ninh	100%	99.92%	100%	100%	99.41%	100%	0	-	24	97.44%
48	Quảng Ngãi	99.99%	94.21%	95.43%	100%	100%	97.69%	0	-	24	98.42%
49	Quảng Nam	100%	99.52%	100%	100%	99.91%	99.85%	0	-	24	99.05%
50	Quảng Trị	99.98%	99.78%	100%	100%	99.89%	99.83%	0	-	24	98.58%
51	Sơn La	99.99%	95.97%	95.68%	100%	100%	100%	0.013	100%	24	99.93%
52	Sóc Trăng	99.99%	100%	100%	100%	100%	100%	0.002	100%	24	92.04%
53	Thái Bình	99.99%	99.88%	100%	100%	100%	100%	0	-	24	100%

54	Tiên Giang	99.99%	95.52%	98.26%	100%	98.43%	98.80%	0	-	24	96.58%
55	Thanh Hóa	99.45%	92.07%	94.42%	100%	99.95%	99.95%	0	-	24	97.31%
56	Tây Ninh	100%	97.46%	99.38%	98.03%	100%	100%	0	-	24	92.04%
57	Thái Nguyên	100%	99.98%	100%	100%	100%	100%	0	-	24	83.28%
58	Tuyên Quang	100%	98%	98.37%	100%	100%	100%	0	-	24	97.77%
59	Trà Vinh	100%	99.53%	99.95%	100%	100%	100%	0	-	24	92.04%
60	Vĩnh Long	100%	86.03%	83.49%	100%	100%	99.71%	0	-	24	98.97%
61	Vĩnh Phúc	100%	99.80%	99.86%	100%	100%	100%	0	-	24	97.31%
62	Bà Rịa - Vũng Tàu	100%	96.05%	96.44%	95.49%	99.89%	100%	0	-	24	92.13%
63	Yên Bái	100%	99.47%	99.90%	100%	99.14%	99.88%	0	-	24	97.31%
64	Trên toàn mạng	99.98%	97.95%	98.39%	99.75%	99.73%	99.80%	0.0013	100.00%	24	96.25%

	Hướng kết nối	Mức chiếm dụng băng thông trung bình	
		Hướng đi	Hướng về
I	Hướng kết nối		
1	Hướng kết nối Trung Quốc	34.98	38.51
2	Hướng kết nối Châu Âu	18.49	49.8
3	Hướng kết nối Hồng Kông	21.17	25.78
4	Hướng kết nối Japan	2.17	35.23
5	Hướng kết nối Singapore	5.12	47.05
6	Hướng kết nối Mỹ	0.81	40.98
II	Hướng kết nối sang ISP khác		
1	Hướng kết nối Viettel	32.45	24.52
2	Hướng kết nối FPT	12.75	29.41
III	Hướng kết nối VNIX		
1	Hướng kết nối VNIX Hà Nội	22.7	26.8
2	Hướng kết nối VNIX TP HCM	16.83	17.27



Nguyễn Việt Long